STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá viện phí TT13	Giá BHYT TT13	Loại PTTT	Giá TT22
457	Định lượng Anti Xa	IU/mL	253000	253000		260,000
458	Định lượng D-Dimer	ng/mL	253000	253000		260,000
459	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	g/L	102000	102000		105,000
460	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	g/L	56500	56500		58,000
461	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		231000	231000		237,000
462	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		63500	63500		65,300
463	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		40400	40400		41,500
464	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	29000	29000		29,500
465	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		29000	29000		29,500
466	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	Lần	290000	290000		295,000
467	Định lượng Acid Uric [Máu]	µmol/L	21500	21500		21,800
468	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	Lần	21500	21500		21,800
469	Định lượng Albumin [Máu]	g/L	21500	21500		21,800
470	Định lượng Amoniac (NH3)	Lần	75400	75400		76,500
471	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	Lần	204000	204000		207,000
472	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	Lần	269000	269000		273,000
473	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	Lần	48400	48400		49,200
474	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	Lần	48400	48400		49,200
475	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	16100	16100		16,400
476	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Lần	139000	139000		140,000
477	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	µmol/L	21500	21500		21,800
478	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	µmol/L	21500	21500		21,800
479	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	µmol/L	21500	21500		21,800

480	Định lượng bổ thể C3	Lần	59200	59200		60,100
481	Định lượng bổ thể C4	Lần	59200	59200		60,100
482	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	Lần	134000	134000		135,000
483	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	mmol/L	16100	16100		16,400
484	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/L	12900	12900		13,000
485	Định lượng Calcitonin	Lần	134000	134000		135,000
486	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	12900	12900		13,000
487	Định lượng Canxi	Lần	24600	24600		25,000
488	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/L	26900	26900		27,300
489	Định lư-ợng CK-MB mass	Lần	37700	37700		38,200
490	Định lượng Cortisol (niệu)	Lần	91600	91600		92,900
491	Định lượng C-Peptid [Máu]	Lần	171000	171000		174,000
492	Định lượng Creatinin (dịch)	Lần	21500	21500		21,800
493	Định lượng Creatinin (máu)	µmol/L	21500	21500		21,800
494	Định lượng CRP	mg/L	53800	53800		54,600
495	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	53800	53800		54,600
496	Định lượng Cyfra 21- 1	Lần	96900	96900		98,400
497	Định lượng Digoxin	Lần	86200	86200		87,500
498	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Lần	26900	26900		27,300
499	Định lượng Estradiol	Lần	80800	80800		82,000
500	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	32300	32300		32,800
501	Định lượng Ferritin	µg/L	80800	80800		82,000
502	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	Lần	182000	182000		185,000
503	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	21500	21500		21,800
504	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	21500	21500		21,800
505	Định lượng Haptoglobulin	Lần	96900	96900		98,400
506	Định lượng HbA1c [Máu]	%	101000	101000		102,000
507	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	Lần	471000	471000		482,000
508	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	26900	26900		27,300
509	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	Lần	64600	64600		65,600
510	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	Lần	64600	64600		65,600
511	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Lần	562000	562000		572,000
512	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	Lần	64600	64600		65,600

513	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	64600	64600		65,600
514	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Lần	96900	96900		98,400
515	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	26900	26900		27,300
516	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	Lần	43100	43100		43,700
517	Định lượng Myoglobin [Máu]	Lần	91600	91600		92,900
518	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	Lần	192000	192000		195,000
519	Định lượng Peptid - C	Lần	171000	171000		174,000
520	Định lượng Phospho	Lần	21500	21500		21,800
521	Định lượng Phospho	Lần	20400	20400		20,700
522	Định lượng Pre-albumin	Lần	96900	96900		98,400
523	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	402000	408000		414,000
524	Định lượng Progesteron	Lần	80800	80800		82,000
525	Định lượng Prolactin	Lần	75400	75400		76,500
526	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/L	21500	21500		21,800
527	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	IU/mL	37700	37700		38,200
528	Định lượng Sắt [Máu]	µmol/L	32300	32300		32,800
529	Định lượng Testosterol	Lần	93700	93700		95,100
530	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	Lần	176000	176000		179,000
531	Định lượng Transferin [Máu]	g/L	64600	64600		65,600
532	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol/L	26900	26900		27,300
533	Định lượng Troponin T	Lần	75400	75400		76,500
534	Định lượng Troponin Ths	Lần	75400	75400		76,500
535	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	21500	21500		21,800
536	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Lần	75400	75400		76,500
537	Định tính Codein (test nhanh)	Lần	43100	43100		43,700
538	Định tính Dưỡng chấp	Lần	21500	21500		21,800
539	Định tính Phospho hữu cơ	Lần	6300	6300		6,400
540	Định tính Protein Bence -jones	Lần	21500	21500		21,800
541	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	U/L/37oC	21500	21500		21,800
542	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L/37oC	21500	21500		21,800
543	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L/37oC	21500	21500		21,800
544	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L/37oC	21500	21500		21,800
545	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Lần	26900	26900		27,300

546	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	U/L/37oC	26900	26900		27,300
547	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	U/L/37oC	37700	37700		38,200
548	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	Lần	80800	80800		83,100
549	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L/37oC	19200	19200		19,500
550	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)	Lần	96900	96900		98,400
551	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	U/L/37oC	26900	26900		27,300
552	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	U/L/37oC	59200	59200		60,100
553	Đo hoạt độ P-Amylase	Lần	64600	64600		65,600
554	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		215000	215000	TT2	218,000
4822	Định lượng D-Dimer[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	ng/mL	253000	253000		260,000
4823	Định lượng Fibrinogen (Yếu khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	g/L	102000	102000		105,000
4824	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin)		63500	63500		65,300
4825	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung		40400	40400		41,500
4826	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	Lần	29000	29000		29,500
4827	Định lượng Acid Uric [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	µmol/L	21500	21500		21,800
4828	Định lượng Albumin [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	g/L	21500	21500		21,800
4829	Định lượng Axit Uric (niệu)[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	Lần	16100	16100		16,400
4830	Định lượng Calci toàn phần [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	mmol/L	12900	12900		13,000
4831	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ươ	mmol/L	26900	26900		27,300
4832	Định lượng Creatinin (Máu)[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	µmol/L	21500	21500		21,800
4833	Định lượng Glucose [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	mmol/L	21500	21500		21,800
4834	Định lượng Protein toàn phần [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	g/L	21500	21500		21,800
4835	Định lượng Urê máu [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	mmol/L	21500	21500		21,800
4836	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	U/L/37oC	21500	21500		21,800
4837	Đo hoạt độ Amylase [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	U/L/37oC	21500	21500		21,800
4838	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới	U/L/37oC	19200	19200		19,500